

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	04 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 990/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty Cổ phần ngày 14/08/2014.

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100106338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 06 năm 1996, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 17 tháng 12 năm 2015.

Trụ sở chính của Tổng công ty được đặt tại: Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Xuân Dũng	Chủ tịch	
Ông Đậu Văn Diện	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Cương	Thành viên	
Ông Nguyễn Đỗ Quý	Thành viên	
Ông Dương Ngọc Quang	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24/06/2020)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đậu Văn Diện	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Cương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Xuân Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đỗ Quý	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Đinh Công Thụy	Trưởng ban
Bà: Võ Thị Thu Hương	Thành viên
Ông: Dương Mạnh Hùng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Tổng công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng giám đốc



Đậu Văn Diện

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/04/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.584.074.626.966	4.355.593.629.247
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	150.818.241.305	91.585.179.094
111	1. Tiền		142.729.626.818	83.496.564.607
112	2. Các khoản tương đương tiền		8.088.614.487	8.088.614.487
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	20.994.691.824	20.994.691.824
121	1. Chứng khoán kinh doanh		100.000.000	100.000.000
122	1. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.894.691.824	20.894.691.824
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.467.970.906.387	2.443.385.266.720
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.529.927.207.092	1.467.389.834.507
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	623.767.991.636	709.530.822.220
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	461.808.391.324	413.997.293.658
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(147.532.683.665)	(147.532.683.665)
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.907.148.021.281	1.769.209.890.295
141	1. Hàng tồn kho		1.909.897.021.281	1.771.958.890.295
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.749.000.000)	(2.749.000.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		37.142.766.169	30.418.601.314
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	3.657.193.045	5.870.630.987
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		32.476.746.191	21.234.340.166
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1.008.826.933	3.313.630.161
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.494.387.401.981	1.524.846.979.379
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.034.000.000	1.036.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.034.000.000	1.036.000.000
219	1. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		57.060.961.699	58.993.255.020
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	55.149.833.116	57.058.613.937
222	- Nguyên giá		192.278.024.245	192.035.886.380
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(137.128.191.129)	(134.977.272.443)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.911.128.583	1.934.641.083
228	- Nguyên giá		2.204.764.000	2.204.764.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(293.635.417)	(270.122.917)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	427.390.255.288	440.334.903.789
231	- Nguyên giá		506.378.293.890	517.401.649.463
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(78.988.038.602)	(77.066.745.674)

240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	22.063.673.159	22.225.848.932
241	0. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		22.063.673.159	22.225.848.932
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	885.597.210.422	885.097.210.422
251	0. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		500.223.552.501	499.723.552.501
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		456.340.696.631	456.340.696.631
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(70.967.038.710)	(70.967.038.710)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		101.241.301.413	117.159.761.216
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	101.226.349.589	116.996.232.785
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		14.951.824	163.528.431
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.078.462.028.947	5.880.440.608.626

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/04/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.436.839.874.555	4.231.581.337.667
310	I. Nợ ngắn hạn		4.089.819.984.532	3.886.933.297.734
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	1.088.056.589.957	1.070.273.596.734
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	500.607.886.123	424.856.499.348
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	153.005.216.497	156.214.560.037
314	4. Phải trả người lao động		20.959.165.054	17.751.409.153
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.231.530.285.672	1.210.729.884.397
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	127.746.699.934	133.327.998.741
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	382.496.254.868	329.055.267.974
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	572.742.365.954	533.631.391.362
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	2.826.468.854	2.466.705.854
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		9.849.051.619	8.625.984.134
330	II. Nợ dài hạn		347.019.890.023	344.648.039.933
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	166.610.964.189	167.597.907.418
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	-	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	171.086.483.312	167.314.132.515
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	22	9.322.442.522	9.736.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.641.622.154.392	1.648.859.270.959
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.641.622.154.392	1.648.859.270.959
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.410.480.000.000	1.410.480.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.410.480.000.000	1.410.480.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		5.485.053.160	5.485.053.160
415	2. Cổ phiếu quỹ		-	-
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(37.318.374.070)	(37.318.374.070)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		56.889.891.968	56.132.981.662
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		79.127.187.767	76.974.135.646
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		77.606.521.927	76.756.765.729
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.520.665.840	217.369.917

422	5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	126.958.395.567	137.105.474.561
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	<u>6.078.462.028.947</u>	<u>5.880.440.608.626</u>

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Quang Huy

Đâu Văn Diện

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	quý 2 năm 2020		quý 2 năm 2019		6 tháng đầu năm 2020		6 tháng đầu năm 2019	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	435.465.456.479	545.441.772.488	831.266.242.527	908.095.783.690				
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	51.552.727	-				
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		435.465.456.479	545.441.772.488	831.214.689.800	908.095.783.690				
11	4. Giá vốn hàng bán	26	405.463.905.718	520.734.122.355	788.729.282.059	867.422.436.883				
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		30.001.550.761	24.707.650.133	42.485.407.741	40.673.346.807				
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	16.322.773.474	18.047.190.767	16.581.368.054	18.148.858.982				
22	7. Chi phí tài chính	28	14.833.136.217	15.933.159.415	23.590.414.041	21.240.642.387				
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		14.831.777.851	13.314.524.469	23.589.055.675	18.622.007.441				
25	9. Chi phí bán hàng		-	-	-	-				
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	34.025.967.546	22.250.114.984	42.688.802.812	37.402.882.799				
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.534.779.528)	4.571.566.501	(7.212.441.058)	178.680.603				
31	12. Thu nhập khác	30	8.047.784.541	5.633.277.002	15.953.051.242	10.213.152.070				
32	13. Chi phí khác	31	2.524.072.927	2.396.941.749	4.368.875.358	4.175.481.362				
40	14. Lợi nhuận khác		5.523.711.614	3.236.335.253	11.584.175.884	6.037.670.708				
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.988.932.086	7.807.901.754	4.371.734.826	6.216.351.311				
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1.468.222.910	2.013.589.919	2.354.357.937	2.309.973.881				
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-				
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.520.709.176	5.794.311.835	2.017.376.889	3.906.377.430				
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		1.520.665.840	2.811.098.659	2.012.999.553	1.893.389.747				

62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	43.336	2.983.213.176	4.377.336	2.012.987.683
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	11	14	13

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Huy

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám đốc



Đậu Văn Diện

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	quý 2 năm 2020	quý 2 năm 2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.988.932.086	7.807.901.754
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.717.308.407	5.134.734.013
03	- Các khoản dự phòng		(53.794.478)	(384.893.899)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(16.531.102.498)	(18.642.063.913)
06	- Chi phí lãi vay		14.831.777.851	13.314.524.469
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.953.121.368	7.230.202.424
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(43.409.089.738)	433.680.312.152
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(137.938.130.986)	91.219.266.081
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		168.117.315.877	(351.607.740.475)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		17.983.321.138	2.103.981.998
14	- Tiền lãi vay đã trả		(13.830.556.946)	(13.558.905.984)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.735.530.527)	(34.637.653.434)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.832.667.531)	(91.552.900)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(12.692.217.345)	134.337.909.862
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(568.246.636)	(232.613.635)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		482.875.942	637.345.758
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			(7.540.718.490)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.410.240.472	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(500.000.000)	1.000.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		19.166.207.395	18.004.718.155
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		23.991.077.173	11.868.731.788
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		220.073.868.088	232.892.313.030
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(171.166.629.105)	(254.617.110.532)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(973.036.600)	(54.540.588.060)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		47.934.202.383	(76.265.385.562)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		59.233.062.211	69.941.256.088

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ


Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	quý 2 năm 2020	quý 2 năm 2019
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		91.585.179.094	63.654.165.586
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>150.818.241.305</u>	<u>133.595.421.674</u>

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng


Nguyễn Quang Huy



Tổng Giám đốc


Đâu Văn Điện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 990/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty Cổ phần ngày 14/08/2014.

Trụ sở chính của Tổng công ty được đặt tại: Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 1.410.480.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 1.410.480.000.000 đồng; tương đương 141.048.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng công ty là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình dân dụng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh Bất động sản; Quản lý và vận hành nhà chung cư).

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà	Số 59 - Phố Quang Trung -	50,36%	50,36%	Xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Xây dựng	Số 9/12 Đặng Thai Mai - Tây Hồ - Hà Nội	50,09%	50,09%	Sản xuất, kinh doanh dịch vụ Thương mại và
Công ty Cổ phần Thiết bị và Vật liệu Xây dựng Hancorp	Tầng 7, 57 Quang Trung, Hà Nội.	80,00%	80,00%	Kinh doanh Bất động sản, tư vấn môi giới
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hancorp1	Hà Nội	51,00%	51,00%	Xây dựng
Công ty TNHH MTV Hancorp 3	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Xây dựng
Công ty TNHH MTV Hantech	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây dựng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm;
- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thế thương mại còn chưa phân bổ;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn;
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung: khi chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp hoặc ngược lại, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con do thay đổi cơ cấu sở hữu trong công ty con.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất	Không khấu hao	
- Phần mềm quản lý	05	năm

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50	năm
--------------------------	---------	-----

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần trong 10 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về hoạt động kinh doanh bất động sản và cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Tổng công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Tổng công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/04/2020
	VND	VND
- Tiền mặt	9.150.963.348	8.875.375.676
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	133.578.663.470	74.621.188.931
- Các khoản tương đương tiền	8.088.614.487	8.088.614.487
	150.818.241.305	91.585.179.094

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/04/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	20.894.691.824	-	20.894.691.824	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	20.894.691.824	-	20.894.691.824	-
	20.894.691.824	-	20.894.691.824	-

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2020		01/04/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Chứng khoán kinh doanh	100.000.000	-	100.000.000	-
	100.000.000	-	100.000.000	-

Tổng công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP
Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Nơi thành lập và hoạt động	30/06/2020			01/04/2020		
		Tỷ lệ ích	Tỷ lệ quyền quyết	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị ghi số VND
- Công ty Cổ phần Hancorp	Tầng 7, 57 Quang Trung, Đống Đa, Hà Nội.	27,73%	27,73%	8.320.000.000	-	27,73%	8.320.000.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp.2	Xã Quang Thịnh - Quảng Xương - Thanh Hoá	46,07%	46,07%	3.706.000.000	(3.706.000.000)	46,07%	3.706.000.000 (3.706.000.000)
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kinh doanh Nhà	Tầng 1-2 Nhà B5 - Làng Quốc tế Thăng Long	36,00%	36,00%	2.244.173.657	-	36,00%	2.244.173.657
- Công ty Cổ phần Trung Đô	Số 205 Lê Duẩn - Nghệ An	20,15%	20,15%	55.861.727.130	-	20,15%	55.861.727.130
- Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng	Số 198 - Phố Nguyễn Tuấn - Hà Nội	30,00%	30,00%	43.820.063.035	-	30,00%	43.820.063.035
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 34	Phường Nhân Chính Thanh Xuân - Hà Nội	30,00%	30,00%	9.706.450.571	-	30,00%	9.706.450.571
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng	Km 1 Quốc lộ 3- xã Mai Lâm- Đông Anh- Hà Nội	29,95%	29,95%	2.845.200.000	(2.845.200.000)	29,95%	2.845.200.000 (2.845.200.000)
- Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	Số 2A- Ngõ 85 Hạ Đình- Thanh Xuân - Hà Nội	28,53%	28,53%	17.428.165.112	-	28,53%	17.428.165.112
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	31 Dịch Vọng - Cầu Giấy - Hà Nội	28,07%	28,07%	19.087.163.048	-	28,07%	19.087.163.048
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng	Số 145 - Đốc Ngữ - Ba Đình - Hà Nội	27,00%	27,00%	10.919.762.009	-	27,00%	10.919.762.009
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bất động sản Lanmark	Làng Quốc tế Thăng Long - Dịch Vọng - Cầu Giấy - Hà Nội	27,00%	27,00%	19.451.653.582	-	27,00%	19.451.653.582

- Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng số 4	243 A La Thành - Láng Thượng - Hà Nội	25,86%	25,86%	56.163.004.984	56.163.004.984	25,86%	25,86%	56.163.004.984	-
- Công ty Liên doanh Quốc tế Hồ Tây	Số 3 Phố Đức Chính - Ba Đình - Hà Nội	25,00%	25,00%	91.614.451.680	91.614.451.680	25,00%	25,00%	91.614.451.680	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Xây dựng Hancorp5	Hà Nội	25,00%	25,00%	3.500.000.000	3.500.000.000	25,00%	25,00%	3.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Mỹ Đức	Số 192 - Đường Ba La - Hà Đông - Hà Nội	44,00%	44,00%	150.055.737.693	150.055.737.693	44,00%	44,00%	150.055.737.693	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cao Tốc Hòa Bình - Sơn La	Tầng 3 - tòa nhà N03 - Khu Đoàn Ngoại giao - Bắc Từ Liêm - Hà Nội	20,00%	20,00%	5.500.000.000	5.500.000.000	20,00%	20,00%	5.500.000.000	-
				500.223.552.501	(6.551.200.000)			499.723.552.501	(6.551.200.000)

c) Đầu tư vào đơn vị khác

	Nơi thành lập và hoạt động	30/06/2020				01/04/2020			
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi số	Dự phòng	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi số	Dự phòng
				VND	VND			VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng	Số 201 Võ Thị Sáu - Quận 3 - TP Hồ Chí Minh	19,75%	19,75%	44.077.250.000	(38.674.556.696)	19,75%	19,75%	44.077.250.000	(38.674.556.696)
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng	Ngõ 44 Hàm Từ Quan - Chương Dương - Hà Nội	12,24%	12,24%	4.542.847.049	-	12,24%	12,24%	4.542.847.049	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	Số 243 La Thành - Đống Đa - Hà Nội	16,18%	16,18%	8.686.787.651	-	16,18%	16,18%	8.686.787.651	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hùng Lợi	Tuyên Quang	15,00%	15,00%	4.500.000.000	(4.500.000.000)	15,00%	15,00%	4.500.000.000	(4.500.000.000)
- Công ty Cổ phần Sahabak	Chợ mới - Bắc Kạn	25,00%	25,00%	32.500.000.000	(13.000.000.000)	25,00%	25,00%	32.500.000.000	(13.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ	Số 201 Võ Thị Sáu - Quận 3 - TP Hồ Chí Minh	11,27%	11,27%	83.990.800.000	-	11,27%	11,27%	83.990.800.000	-

- Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Đà Nẵng	10,00%	10,00%	30.000.000.000	-	10,00%	10,00%	30.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng 1 Hà Nội	Hà Nội	1,27%	1,27%	1.695.579.072	-	1,27%	1,27%	1.695.579.072	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà CIE - CMC - Vinaconex E&C	Hà Nội	2,95%	2,95%	1.474.200.000	-	2,95%	2,95%	1.474.200.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đô thị Việt Nam	Hà Nội	10,25%	10,25%	3.488.318.859	-	10,25%	10,25%	3.488.318.859	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Bắc Hà Nội	Hà Nội	1,50%	1,50%	3.000.000.000	(3.000.000.000)	1,50%	1,50%	3.000.000.000	(3.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Gas Đô thị	Hà Nội	1,16%	1,16%	1.613.940.000	-	1,16%	1,16%	1.613.940.000	-
- Công ty Chứng khoán Dầu khí	Hà Nội	0,17%	0,17%	690.000.000	-	0,17%	0,17%	690.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	57 Quang Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội	11,52%	11,52%	175.218.750.000	-	11,52%	11,52%	175.218.750.000	-
- Công ty Cổ phần BOT Xe điện mặt đất số 1	TP Hồ Chí Minh	1,45%	1,45%	3.216.224.000	(3.216.224.000)	1,45%	1,45%	3.216.224.000	(3.216.224.000)
- Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội	Hà Nội	17,53%	17,53%	23.841.000.000	-	17,53%	17,53%	23.841.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Vạn Xuân	Hà Nội	10,98%	10,98%	30.800.000.000	(2.025.058.014)	10,98%	10,98%	30.800.000.000	(2.025.058.014)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tây Hồ Bách	Hà Nội	22,00%	22,00%	1.280.000.000	-	22,00%	22,00%	1.280.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Bất động sản Tây Hồ	Hà Nội	9,00%	9,00%	1.725.000.000	-	9,00%	9,00%	1.725.000.000	-

456.340.696.631 (64.415.838.710) 456.340.696.631 (64.415.838.710)

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/04/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ban Quản lý Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 - Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	358.287.129.177	-	286.794.270.668	-
- Ban Quản lý Dự án Trường Đại học Việt Đức	33.004.149.171	-	33.004.149.171	-
- Xây dựng Bệnh viện Mộc Hóa	45.143.757.588	-	45.143.757.588	-
- Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	37.342.533.423	-	21.553.519.156	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bất động sản Lanmark	22.408.404.607	-	22.408.404.607	-
- BQL Dự án Đầu tư Xây dựng Nhà Quốc hội và Hội trường Ba Đình (mới)	22.655.174.385	-	23.265.174.385	-
- Bệnh viện Nhi Trung ương	46.646.334.878	-	46.646.334.878	-
- Ban Quản lý dự án Khu vực Cảng Cái Mép - Thị vải (Gói thầu số 24)	22.620.185.190	-	22.620.185.190	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ	48.699.900.000	-	48.699.900.000	-
- Các khoản phải thu khách	893.119.638.673	-	917.254.138.864	-
	1.529.927.207.092	-	1.467.389.834.507	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2020		01/04/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh	30.124.424.715	-	37.976.017.987	-
- Công ty Cổ phần Armephaco	16.132.636.500	-	16.132.636.500	-
- Công ty Cổ phần Hancorp	91.249.887.210	-	102.416.329.965	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hà Nội	85.314.832.000	-	85.314.832.000	-
- Công ty Cổ phần Sông Hồng Hà	50.417.419.000	-	50.417.419.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Tân Thành An	22.673.349.629	-	20.673.349.629	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	327.855.442.582	(785.955.640)	396.600.237.139	(785.955.640)
	623.767.991.636	(785.955.640)	709.530.822.220	(785.955.640)

Tổng công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/04/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về kinh phí công đoàn	-	-	15.369.643.160	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	55.681.425	-	1.463.341.618	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	28.165.071	-	195.035.498	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	23.243.308	-	101.824.597	-
- Tạm ứng	79.999.169.885	-	79.257.164.213	-
- Ký cược, ký quỹ	35.970.000	-	33.490.000	-
- Phải thu tiền gốc và lãi vay của Công ty Cơ khí và Xây dựng	29.773.759.161	(14.852.252.980)	29.773.759.161	(14.852.252.980)
- Phải thu tiền cô tức, phí bảo lãnh, lãi vay, tiền ứng trước thi công...	255.525.158.451	(70.134.684.788)	244.085.027.614	(70.134.684.788)
- Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội	11.876.852.715	-	11.876.852.715	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ	43.080.528.305	-	43.080.528.305	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng (Investco)	40.871.974.002	(16.000.000.000)	40.871.974.002	(16.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bất động sản Lanmak	12.585.064.585	-	12.435.967.585	-
- Công ty Cổ phần Hancorp	18.080.769.653	-	16.485.359.812	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng	7.599.579.000	-	7.599.579.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp2	70.920.622.916	(54.134.684.788)	70.920.622.916	(54.134.684.788)
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	5.583.425.818	-	5.583.425.818	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Trung Đô	30.619.988.733	-	24.575.924.733	-
- Công ty TNHH MTV Hantech	7.181.404.724	-	5.345.291.815	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh	7.124.948.000	-	5.309.500.913	-
- Phải thu từ Giám đốc Chi nhánh của Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà và Xây dựng Tây Hồ (*)	14.299.471.744	-	16.848.766.352	-
- Phải thu từ các Chi nhánh của Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà và Xây dựng Tây Hồ (**)	4.610.318.692	-	4.278.232.396	-
- Phải thu khác	77.457.453.587	-	22.591.009.049	-
	461.808.391.324	(84.986.937.768)	413.997.293.658	(84.986.937.768)

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

1.034.000.000

1.001.000.000

-

1.034.000.000

1.036.000.000

-

c) Phải thu khác là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

8. NỢ XẤU

	30/06/2020		01/04/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng	29.582.448.222	13.582.448.222	29.582.448.222	13.582.448.222
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp 2	66.268.077.525	12.133.392.737	66.268.077.525	12.133.392.737
+ Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng	29.064.358.161	14.212.105.181	29.064.358.161	14.212.105.181
+ Công ty TNHH Tân Long	7.439.869.743	-	7.439.869.743	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 - Vạn Xuân	7.260.228.770	-	7.260.228.770	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/04/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	5.102.159.986	-	7.789.699.590	-
- Công cụ, dụng cụ	139.173.599	-	33.483.599	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	1.876.397.721.791	-	1.735.877.741.201	-
- Thành phẩm	760.965.905	-	760.965.905	-
- Hàng hóa bất động sản	27.497.000.000	(2.749.000.000)	27.497.000.000	(2.749.000.000)
	1.909.897.021.281	(2.749.000.000)	1.771.958.890.295	(2.749.000.000)

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Dự án	30/06/2020	01/04/2020
	VND	VND
- Dự án Khu nhà N01-NG, N02-NG Ngoại Giao Đoàn	59.535.885.986	59.324.317.804
- Dự án Nhà ở cao tầng N01-T8-NGĐ	1.066.363.931	-
- Nhà ở cao tầng N01, N02 - Khu Ngoại Giao Đoàn	22.937.013.990	22.937.013.990
- Cảnh quan sân vườn N01, N02, N03-NG NGĐ	-	12.650.904.662
- Dự án BT1 đến BT6 Ngoại Giao Đoàn	98.405.444.381	98.405.444.381
- Dự án 2 tuyến đường Ngân sách Thành phố qua Dự án Ngoại Giao Đoàn	78.895.525.081	78.895.525.081
- Khu công cộng CC1 - CC5A Ngoại Giao Đoàn	41.823.401.563	41.598.674.290
- Lô đất NT1, NT2, TH1, TH2 Khu Ngoại Giao Đoàn	75.522.226.966	75.386.757.693
- Bãi đỗ xe (P1, P2) - Khu Ngoại Giao Đoàn	14.176.746.540	14.176.746.540
- Các hạng mục khác tại Dự án Ngoại Giao Đoàn	12.920.812.576	17.666.520.407
- Tòa nhà hỗn hợp N01 - T6,T7 Ngoại Giao Đoàn	309.114.828.480	257.457.883.777
- Dự án Khu dân cư Nhơn Trạch, Đồng Nai	31.011.751.854	30.634.997.363
- Dự án Quê Võ 18ha	132.189.258.000	130.257.453.102
- Dự án Quê Võ 9,9ha	35.642.067.858	35.451.320.585
- Dự án nhà ở kinh doanh kết hợp dịch vụ thương mại - Times Tower	30.929.060.805	90.243.984.401
- Dự án Chung cư cao tầng N03-T5 thuộc khu Ngoại Giao Đoàn	-	3.482.874.918
- Dự án ĐTXD hạ tầng KĐT Cao Xanh, Hà Khánh B	29.893.862.394	30.457.414.186
Các công trình xây lắp		
- Gói thầu Depo05	68.402.691.533	65.355.434.873
- Dự án đường Phước Hòa Cái mép - Thị vải gói thầu 24	3.973.171.630	104.761.165
- Gói 6.2 cải tạo môi trường Hà Nội	7.688.627.672	-
- Bệnh viện Mộc Hóa	-	20.000.000
- Dự án Bệnh viện Việt Đức Cơ sở II	-	7.688.627.672
- Vinhomes Ocean Park - Khu Biệt Thự thấp tầng	137.607.911.324	62.410.420.847
- Dự án Trung tâm Thương mại Dịch vụ Nhà ở Vinh - Nghệ An	118.489.419.001	57.351.920.210
- Trung tâm Thương mại Vincom Huế	5.482.046.056	5.404.573.622
- Các công trình khác	560.689.604.170	538.514.169.632
	1.876.397.721.791	1.735.877.741.201

10. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020	01/04/2020
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	22.063.673.159	22.225.848.932
- Dự án Nhà máy gạch Bê tông khí chưng áp	21.456.593.523	21.413.065.069
- Dự án khác	607.079.636	812.783.863
	22.063.673.159	22.225.848.932

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	67.426.195.188	78.726.075.365	36.241.827.928	9.641.787.899	192.035.886.380
- Mua trong kỳ	-	-	-	122.900.000	122.900.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	392.000.000	392.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	(195.489.408)	(77.272.727)	-	-	(272.762.135)
Số dư cuối kỳ	67.230.705.780	78.648.802.638	36.241.827.928	10.156.687.899	192.278.024.245
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	28.240.802.422	71.264.429.441	28.286.824.272	7.185.216.308	134.977.272.443
- Khấu hao trong kỳ	780.032.945	470.252.374	944.965.428	221.346.760	2.416.597.507
- Thanh lý, nhượng bán	(188.406.094)	(77.272.727)	-	-	(265.678.821)
Số dư cuối kỳ	28.832.429.273	71.657.409.088	29.231.789.700	7.406.563.068	137.128.191.129
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	39.185.392.766	7.461.645.924	7.955.003.656	2.456.571.591	57.058.613.937
Tại ngày cuối kỳ	38.398.276.507	6.991.393.550	7.010.038.228	2.750.124.831	55.149.833.116

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

30.261.711.499 VND
91.980.147.994 VND

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.673.264.000	531.500.000	-	2.204.764.000
Số dư cuối kỳ	1.673.264.000	531.500.000	-	2.204.764.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	270.122.917	-	270.122.917
- Khấu hao trong kỳ	-	23.512.500	-	23.512.500
Số dư cuối kỳ	-	293.635.417	-	293.635.417
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	1.673.264.000	261.377.083	-	1.934.641.083
Tại ngày cuối kỳ	1.673.264.000	237.864.583	-	1.911.128.583

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.673.264.000 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 144.000.000 VND

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	498.621.734.921	18.779.914.542	517.401.649.463
- Giảm khác	-	(11.023.355.573)	(11.023.355.573)
Số dư cuối kỳ	498.621.734.921	7.756.558.969	506.378.293.890
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	75.618.109.440	1.448.636.234	77.066.745.674
- Khấu hao trong kỳ	3.230.808.585	46.389.815	3.277.198.400
- Giảm khác	-	(1.355.905.472)	(1.355.905.472)
Số dư cuối kỳ	78.848.918.025	139.120.577	78.988.038.602
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	423.003.625.481	17.331.278.308	440.334.903.789
Tại ngày cuối kỳ	419.772.816.896	7.617.438.392	427.390.255.288

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/04/2020</u>
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.387.592.805	5.862.262.594
- Tiền thuê đất tại trụ sở Công ty Đầu tư và Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ	247.086.840	-
- Tiền thuê đất năm 2020 tại Dự án Quê Võ - Bắc Ninh	838.711.050	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	183.802.350	8.368.393
	<u>3.657.193.045</u>	<u>5.870.630.987</u>
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển (theo đánh giá cổ phần hóa)	61.994.269.022	74.030.894.612
- Chi phí sửa chữa	1.217.518.042,00	1.830.356.195
- Chi phí thuê đất nhà máy gạch	15.853.547.431,00	15.853.547.431
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	12.914.867.035,00	15.569.485.626
- Chi phí trả trước dài hạn khác	9.246.148.059,00	9.711.948.921
	<u>101.226.349.589</u>	<u>116.996.232.785</u>

Tổng công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

	01/04/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH			220.073.868.088	171.166.629.105	48.907.238.983	
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn			210.140.407.088	171.029.432.496	572.193.579.518	572.193.579.518
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hà Nội	533.082.604.926	533.082.604.926	210.140.407.088	171.029.432.496	572.193.579.518	572.193.579.518
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	264.462.178.598	264.462.178.598	93.487.757.956	99.066.418.465	258.883.518.089	258.883.518.089
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	1.029.406.494	1.029.406.494	1.659.153.592	300.000.000	2.388.560.086	2.388.560.086
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch	98.044.963.006	98.044.963.006	53.321.768.601	28.220.685.445	123.146.046.162	123.146.046.162
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sở giao dịch	47.578.850.042	47.578.850.042	12.037.095.925	32.383.571.531	27.232.374.436	27.232.374.436
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hồng Hà	40.634.006.307	40.634.006.307	1.600.000.000	2.777.453.737	39.456.552.570	39.456.552.570
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên	10.259.996.769	10.259.996.769	-	5.281.303.318	4.978.693.451	4.978.693.451
- Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	11.105.200.283	11.105.200.283	-	-	11.105.200.283	11.105.200.283
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển đô thị Vạn Xuân	18.658.000.000	18.658.000.000	-	-	18.658.000.000	18.658.000.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Thăng Long	-	-	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000
- Vay tại các chi nhánh của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ	9.503.692.000	9.503.692.000	-	-	9.503.692.000	9.503.692.000
- Vay các đối tượng cá nhân khác	31.806.311.427	31.806.311.427	18.034.631.014	3.000.000.000	46.840.942.441	46.840.942.441
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	548.786.436	548.786.436	-	-	548.786.436	548.786.436
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Ch	548.786.436	548.786.436	-	-	548.786.436	548.786.436
	533.631.391.362	533.631.391.362	210.140.407.088	171.029.432.496	572.742.365.954	572.742.365.954

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

Tổng công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP
Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

b) Vay dài hạn							
Vay dài hạn	167.314.132.515	167.314.132.515	9.933.461.000	137.196.609	171.086.483.312	171.086.483.312	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển	158.198.503.650	158.198.503.650	9.933.461.000		168.131.964.650	168.131.964.650	
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sở giao dịch	731.715.271	731.715.271		137.196.609	594.518.662	594.518.662	
- Tổng công ty XD Hà Nội	-	-	-	-	-	-	
- Vay các đối tượng cá nhân khác	8.383.913.594	8.383.913.594			2.360.000.000	2.360.000.000	
	167.314.132.515	167.314.132.515	9.933.461.000	137.196.609	171.086.483.312	171.086.483.312	
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	167.314.132.515	167.314.132.515			171.086.483.312	171.086.483.312	

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/04/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	33.762.530.239	33.762.530.239	33.762.530.239	33.762.530.239
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	27.048.892.925	27.048.892.925	30.599.829.900	30.599.829.900
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng	13.060.969.183	13.060.969.183	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	14.844.064.965	14.844.064.965	30.989.466.919	30.989.466.919
- Công ty TNHH MTV Cơ giới và Xây dựng Sông	15.719.413.776	15.719.413.776	15.719.413.776	15.719.413.776
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thăng Long	12.722.692.126	12.722.692.126	13.722.692.126	13.722.692.126
- Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Thép Mới	2.277.468.167	2.277.468.167	2.277.468.167	2.277.468.167
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Phú Gia Hưng	4.513.876.618	4.513.876.618	4.513.876.618	4.513.876.618
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành Đạt	2.214.001.500	2.214.001.500	2.214.001.500	2.214.001.500
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng số 1 Thành	6.134.356.995	6.134.356.995	21.622.503.910	21.622.503.910
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Duy Khánh	56.977.871.660	56.977.871.660	45.682.698.366	45.682.698.366
- Công ty Cổ phần Xây dựng Minh Đức	19.864.075.074	19.864.075.074	24.552.766.901	24.552.766.901
- Công ty TNHH Phát triển Thương mại Lâm Anh	39.558.358.621	39.558.358.621	56.485.653.155	56.485.653.155
- Công ty Cổ phần VGHAU	16.826.461.139	16.826.461.139	11.184.246.577	11.184.246.577
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thép hình	6.600.871.568	6.600.871.568	4.183.369.533	4.183.369.533
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Kinh doanh Vượng Phát	1.603.778.800	1.603.778.800	1.603.778.800	1.603.778.800
- Công ty TNHH Việt Đức	11.994.111.051	11.994.111.051	6.860.226.519	6.860.226.519
- Công ty TNHH Xây Dựng và Thương mại CLX Hà Nội	8.903.938.934	8.903.938.934	8.854.668.466	8.854.668.466
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng An Đức	8.410.578.931	8.410.578.931	2.551.427.714	2.551.427.714
- Công ty TNHH Phân phối Hoá chất Xây Dựng Sika Việt Nam	5.236.486.513	5.236.486.513	10.515.959.396	10.515.959.396
- Công ty TNHH xây dựng Anh Phú	6.056.632.591	6.056.632.591	7.327.497.276	7.327.497.276
- Phải trả các đối tượng	773.725.158.581	773.725.158.581	735.049.520.876	735.049.520.876
	1.088.056.589.957	1.088.056.589.957	1.070.273.596.734	1.070.273.596.734

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/04/2020
	VND	VND
- Cơ sở hạ tầng khu đại sứ quán Ngoại Giao	94.173.264.406	94.173.264.406
- Ban Quản lý Đường sắt Đô thị Hà Nội	40.872.947.261	41.094.892.561
- Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam	31.000.000.000	-
- Công trình Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 - Tổng Công ty Lilama	20.477.828.059	-
- Bệnh viện Mộc Hóa	-	12.774.340.016
- Ban Quản lý Dự án Đầy tư Xây dựng Tuyến đường cấp Thành phố	45.851.721.800	45.851.721.800
- Công ty TNHH MTV Tư vấn và Kinh doanh Bất động sản TCO	25.794.684.117	22.594.704.231
- BQL DA Đầu tư Xây dựng Công trình Dân dụng & Công nghiệp Tỉnh Hà Tĩnh	20.894.630.070	-
- Công ty TNHH đầu tư và phát triển đô thị Gia Lâm	20.175.652.014	-
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh	13.625.507.250	13.625.507.250
- Công ty cổ phần xây dựng số 3 Hà Nội	8.671.965.585	21.422.508.420
- Các đối tượng khác	179.069.685.561	173.319.560.664
	<u>500.607.886.123</u>	<u>424.856.499.348</u>

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	1.468.222.910											
Thuế Giá trị gia tăng	854.762.505	26.368.404.425	7.204.844.502	4.434.053.229	1.595.065	28.286.028.258						
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.386.175.495	28.757.669.238	1.468.222.910	6.720.614.925	671.733.519	21.790.835.247						
Thuế Thu nhập cá nhân	24.685.625	530.431.690	190.382.237	661.379.212	284.488.813	319.237.903						
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	82.835.266.394	2.527.682.760	734.176.081	-	84.628.773.073						
Các loại thuế khác	-	-	716.723.453	34.166.096	51.009.536	733.566.893						
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	48.006.536	17.722.788.290	354.031.415	782.038.046	-	17.246.775.123						
	3.313.630.161	156.214.560.037	12.461.887.277	13.366.427.589	1.008.826.933	153.005.216.497						

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2020	01/04/2020
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	1.001.220.905	-
- Trích trước chi phí các công trình xây dựng	555.539.802.230	496.120.845.802
- Trích trước chi phí các dự án Bất động sản mà Tổng Công ty là Chủ đầu tư	648.385.459.550	714.337.932.413
- Chi phí phải trả khác	26.603.802.987	271.106.182
	1.231.530.285.672	1.210.729.884.397

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/04/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	645.111.983	645.111.983
- Kinh phí công đoàn	14.868.154.791	14.868.154.791
- Bảo hiểm xã hội	1.746.905.139	1.463.341.618
- Bảo hiểm y tế	197.764.088	195.035.498
- Bảo hiểm thất nghiệp	116.008.554	101.824.597
- Phải trả về cổ phần hoá	15.244.357.118	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	451.323.851	451.323.851
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	113.715.712.360	112.581.439.860
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	235.510.916.984	198.749.035.776
<i>Phải trả tiền nhận góp vốn hộ vào Công ty Cổ phần Sahabak</i>	13.000.000.000	13.000.000.000
<i>Phải trả tiền nhận góp vốn hộ vào Công ty Cổ phần Xi măng Mỹ Đức</i>	11.260.338.814	11.260.338.814
<i>Số dư Quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho người lao động khi cổ phần hóa</i>	10.790.764.076	10.926.843.076
<i>Phí bảo trì 2% - Dự án 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long</i>	8.717.510.026	8.717.510.026
<i>Phí bảo trì, phí dịch vụ tòa N01T8 - Ngoại Giao đoàn</i>	18.311.534.442	18.921.570.935
<i>Đặt cọc tiền thuê Văn phòng tại 59 Quang Trung</i>	2.423.965.167	2.423.965.167
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	171.006.804.459	133.498.807.758
	382.496.254.868	329.055.267.974

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2020	01/04/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước về tiền bán các căn hộ "Dự án Quê Võ"	37.659.159.986	37.659.159.986
- Khách hàng ứng trước tiền mua Bất động sản	81.537.386.701	88.550.238.429
- Khách hàng trả trước tiền thuê Văn phòng	5.115.487.398	3.683.934.477
- Doanh thu ghi nhận trước với các Công trình xây dựng	3.434.665.849	3.434.665.849
	127.746.699.934	133.327.998.741

b) Dài hạn

- Trung tâm thương mại số 3 tầng Dự án tổ hợp Chung cư 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long (*)	166.610.964.189	167.597.907.418
	<u>166.610.964.189</u>	<u>167.597.907.418</u>

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/04/2020
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.826.468.854	2.466.705.854
	<u>2.826.468.854</u>	<u>2.466.705.854</u>

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	8.472.442.522	8.886.000.000
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	850.000.000	850.000.000
	<u>9.322.442.522</u>	<u>9.736.000.000</u>

Tổng công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư cuối kỳ trước	1.410.480.000.000	5.485.053.160	(37.318.374.070)	56.132.981.662	76.974.135.646	137.105.474.561	1.648.859.270.959
Số dư đầu kỳ này	1.410.480.000.000	5.485.053.160	(37.318.374.070)	56.132.981.662	76.974.135.646	137.105.474.561	1.648.859.270.959
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	1.520.665.840	43.336	1.520.709.176
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	606.841.992	(1.204.988.485)	598.146.493	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại công ty con	-	-	-	-	-	598.146.493	598.146.493
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành tại công ty con	-	-	-	-	(500.000.000)	-	(500.000.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	150.068.314	1.980.109.984	(3.344.407.859)	(1.214.229.561)
Giảm vốn trong kỳ này (*)	-	-	-	-	(4.783.742)	-	(4.783.742)
Điều chỉnh giảm lỗ của các chi nhánh xí nghiệp (**)	-	-	-	-	460.798.484	-	460.798.484
Các khoản nộp phạt tại Công ty con theo biên bản thanh tra thuế	-	-	-	-	(97.757.417)	-	(97.757.417)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	1.410.480.000.000	5.485.053.160	(37.318.374.070)	56.889.891.968	79.128.180.310	126.957.403.024	1.641.622.154.392

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020	Tỷ lệ	01/04/2020	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Nhà nước - Bộ Xây dựng	1.393.996.080.000	98,83%	1.393.996.080.000	98,83%
Vốn góp của các đối tượng khác	16.483.920.000	1,17%	16.483.920.000	1,17%
	<u>1.410.480.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>1.410.480.000.000</u>	<u>100%</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	1.410.480.000.000	1.410.480.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<u>1.410.480.000.000</u>	<u>1.410.480.000.000</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/04/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	141.048.000	141.048.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	141.048.000	141.048.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	141.048.000	141.048.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	141.048.000	141.048.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	141.048.000	141.048.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

f) Các quỹ Công ty

	30/06/2020	01/04/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	56.889.891.968	56.132.981.662
	<u>56.889.891.968</u>	<u>56.132.981.662</u>

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại	30/06/2020	01/04/2020
Đôla Mỹ (USD)	16.727,74	16.734,34

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp vật tư	22.572.913.825	5.511.861.577
Doanh thu cung cấp dịch vụ	821.327.544	22.829.177.834
Doanh thu kinh doanh bất động sản	257.306.965.901	88.986.611.137
Doanh thu hợp đồng xây lắp	154.764.249.209	428.114.121.940
	<u>435.465.456.479</u>	<u>545.441.772.488</u>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa, cung cấp vật tư	18.533.278.600	1.208.672.948
Giá vốn cung cấp dịch vụ	377.650.228	15.719.860.827
Giá vốn kinh doanh bất động sản	246.539.412.008	78.062.004.145
Giá vốn hoạt động xây lắp	140.013.564.882	425.743.584.435
	405.463.905.718	520.734.122.355

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.749.844.474	6.437.071.075
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.572.929.000	11.567.647.080
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	42.472.612
	16.322.773.474	18.047.190.767

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	14.833.136.217	13.314.524.469
Chi phí chuyển nhượng các khoản đầu tư		2.618.634.946
	14.833.136.217	15.933.159.415

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.871.197.789	2.324.752.138
Chi phí nhân công	17.262.755.164	15.047.861.535
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.974.135.594	1.673.554.132
Chi phí dự phòng	-	(1.569.282.457)
Thuế, phí, lệ phí	1.473.414.569	430.028.804
Giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển (theo đánh giá cổ phần I)	9.837.862.253	3.272.382.283
Chi phí dịch vụ mua ngoài	197.602.170	1.028.872.506
Chi phí khác bằng tiền	1.409.000.007	41.946.043
	34.025.967.546	22.250.114.984

30. THU NHẬP KHÁC

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	212.701.464	637.345.758
Hoàn nhập chi phí trích trước tại chi nhánh Quế võ	388.431.788	-
Thu nhập từ thu tiền điện, nước, phí quản lý của các nhà đầu tư thứ cấp, n	2.581.077.502	1.753.872.472
Tiền nước thu của các hộ dân tại Làng Quốc tế Thăng Long	-	577.237.138
Cho thuê văn phòng, địa điểm	1.023.074.750	1.139.030.182
Xử lý công nợ không phải trả	3.747.486.117	-
Thu nhập khác	95.012.920	1.525.791.452
	8.047.784.541	5.633.277.002

31. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
	VND	VND
Chi phí tiền điện, nước, phí quản lý của các nhà đầu tư thứ cấp, nhà thầu	1.991.368.957	1.889.301.080
Chi phí điện nước tại 57 Quang Trung	94.825.830	-
Chi phí điện nước chi cho các hộ dân tại Làng Quốc tế Thăng Long	-	465.973.200
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
Các khoản bị phạt	247.786.769	15.339.749
Chi phí khác	190.091.371	26.327.720
	2.524.072.927	2.396.941.749

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.520.665.840	2.811.098.659
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.520.665.840	2.811.098.659
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	141.048.000	141.048.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	11	20

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ 01/04/2019 đến 30/06/2019.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Huy

Tổng Giám đốc



Đâu Văn Điện